



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2025

Và lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	04 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 13 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Lê Chân, TP. Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT BAO GỒM:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch
Ông: Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT
Bà: Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT
Ông: Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT
Bà: Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên độc lập HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc
----------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phùng Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Trọng Cường	Thành viên Ban kiểm soát
Bà: Bùi Thị Trà	Thành viên Ban kiểm soát

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Nguyễn Thế Hùng - Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ .

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		922.605.965.308	1.225.760.500.888
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	63.512.148.167	65.575.823.672
111	1. Tiền		63.512.148.167	65.575.823.672
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	310.835.493.494	668.108.888.909
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		310.835.493.494	668.108.888.909
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		66.683.697.466	82.209.240.154
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	58.598.930.800	72.197.131.800
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	265.031.290	475.445.924
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	7.819.735.376	9.536.662.430
140	IV. Hàng tồn kho	08	458.315.609.933	386.371.652.862
141	1. Hàng tồn kho		459.832.767.219	387.767.964.174
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.517.157.286)	(1.396.311.312)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.259.016.248	23.494.895.291
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	596.023.677	1.482.099.834
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.662.992.571	22.012.795.457
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.749.222.039.747	3.448.241.883.537
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		120.000.000	120.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	120.000.000	120.000.000
220	II. Tài sản cố định		22.316.033.332	23.877.719.194
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	22.316.033.332	23.877.719.194
222	- Nguyên giá		28.558.031.613	28.558.031.613
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.241.998.281)	(4.680.312.419)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	4.726.287.097.286	3.423.739.097.286
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.726.287.097.286	1.059.032.297.286
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	2.364.706.800.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		498.909.129	505.067.057
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	498.909.129	505.067.057
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.671.828.005.055	4.674.002.384.425

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		508.138.116.370	580.431.800.457
310	I. Nợ ngắn hạn		508.138.116.370	580.431.800.457
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	302.644.116.094	496.512.636.924
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	6.586.092.128	8.047.961.488
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10.727.597.409	6.201.330.726
314	4. Phải trả người lao động		-	13.637.155
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.760.469.997	5.271.945.134
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	59.472.794.900	57.777.389.650
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	120.435.000.000	-
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	53.742.560	148.596.098
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.458.303.282	6.458.303.282
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.163.689.888.685	4.093.570.583.968
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	5.163.689.888.685	4.093.570.583.968
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.319.859.680.000	3.679.859.680.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		4.319.859.680.000	3.679.859.680.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		161.922.351.645	1.976.351.645
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.572.915.034	19.572.915.034
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		662.334.942.006	392.161.637.289
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		392.161.637.289	273.693.381.156
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		270.173.304.717	118.468.256.133
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.671.828.005.055	4.674.002.384.425

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân Hòa



Nguyễn Thế Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	155.702.555.737	80.157.656.074	251.708.944.671	191.130.839.719
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		155.702.555.737	80.157.656.074	251.708.944.671	191.130.839.719
11	4. Giá vốn hàng bán	21	132.151.860.369	77.204.572.949	212.077.214.702	189.557.477.693
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.550.695.368	2.953.083.125	39.631.729.969	1.573.362.026
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	96.375.103.105	68.528.876.604	265.003.674.300	97.280.074.852
22	7. Chi phí tài chính	23	12.435.347.940	4.737.375.461	12.435.347.940	4.737.375.461
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		809.959.319	-	809.959.319	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	6.094.786.943	6.840.490.699	11.117.153.557	13.306.590.280
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.946.299.010	1.195.073.162	3.677.613.275	2.343.718.922
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		99.449.364.580	58.709.020.407	277.405.289.497	78.465.752.215
31	11. Thu nhập khác	26	7.021.000	6.008.646.452	14.041.601	6.218.646.452
32	12. Chi phí khác		14.100	175.903.250	363.685.223	451.921.250
40	13. Lợi nhuận khác		7.006.900	5.832.743.202	(349.643.622)	5.766.725.202

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		99.456.371.480	64.541.763.609	277.055.645.875	84.232.477.417
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.874.980.674	-	6.882.341.158	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		96.581.390.806	64.541.763.609	270.173.304.717	84.232.477.417

Người lập biểu

Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Nguyễn Thế Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		277.055.645.875	84.232.477.417
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(254.898.369.946)	(91.010.194.175)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.561.685.862	687.960.942
03	- Các khoản dự phòng		120.845.974	80.484.340
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.175.418.790	4.723.140.075
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(263.566.279.891)	(96.501.779.532)
06	- Chi phí lãi vay		809.959.319	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.157.275.929	(6.777.716.758)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14.875.345.574	9.962.309.021
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(72.064.803.045)	(141.344.849.087)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(195.732.722.857)	229.486.881.166
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		892.234.085	194.406.982
14	- Tiền lãi vay đã trả		(809.959.319)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.053.721.178)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(240.736.350.811)	91.521.031.324
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(15.425.821.696)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	210.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(510.804.057.948)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		357.273.395.415	326.715.870.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.302.548.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	70.110.262.422
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		263.566.279.891	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(681.708.324.694)	(129.193.747.222)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		799.946.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		178.855.579.960	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(58.420.579.960)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		920.381.000.000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.063.675.505)	(37.672.715.898)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		65.575.823.672	66.773.892.331
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	14.893.842
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	63.512.148.167	29.116.070.275

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng



Hồ Thị Xuân Hòa

Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 13 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Lê Chân, TP. Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 4.319.859.680.000 đồng; tương đương 431.985.968 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 39 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 44 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh ô tô con, ô tô tải và các phụ tùng, thiết bị phụ trợ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết:
 - + Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - + Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; (Khoản 3 điều 11 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014).
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch/hoặc là tỷ giá xấp xỉ thực tế do tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Theo chính sách kế toán của Công ty, đối với linh kiện: Công ty áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng đối với linh kiện chậm luân chuyển từ 03 năm đến 05 năm là 20%, từ 05 năm đến 07 năm là 40%, và 70% đối với các linh kiện chậm luân chuyển trên 7 năm.

Đối với các loại hàng tồn kho còn lại: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền thưởng doanh số phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	650.966.609	225.655.103
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.861.181.558	65.350.168.569
	63.512.148.167	65.575.823.672

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	310.835.493.494	-	668.108.888.909	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	310.835.493.494	-	668.108.888.909	-
	310.835.493.494	-	668.108.888.909	-

(*) Các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn 06 tháng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,7%/năm, trong đó một số hợp đồng tiền gửi được dùng làm tài sản bảo đảm phục vụ nhu cầu phát hành L/C nhập khẩu ô tô, bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại số tiền là: 259.803.773.468 VND.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	4.726.287.097.286	-	-	1.059.032.297.286	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	493.692.595.606	-	-	493.692.595.606	-	-
- Công ty TNHH Prukha Việt Nam	565.339.701.680	-	-	565.339.701.680	-	-
- Công ty Cổ phần HHS Capital	1.302.548.000.000	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV (*)	2.364.706.800.000	-	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	2.364.706.800.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV (*)	-	-	-	2.364.706.800.000	-	-
	4.726.287.097.286	-	-	3.423.739.097.286	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Vào ngày 18/06/2025, Công ty đã hoàn tất việc mua 99.996% cổ phần của Công ty Cổ phần HHS Capital (“HHS Capital”) với giá phí là 1.302.548.000.000 đồng. Qua đó, Công ty tăng tỷ lệ lợi ích tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV (“CRV”) lên 51,01%.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 01/01/2025	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2025	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Km9, Quốc lộ 5, phường An Dương, thành phố Hải Phòng	99,79%	99,79%	Kinh doanh ô tô và xe động cơ
- Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	Phòng A, Tầng 8, Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng	90,17%	90,17%	Xây dựng nhà ở xã hội
- Công ty Cổ phần HHS Capital	Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng	0,00%	99,996%	Đầu tư tài chính
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	Tầng 4, Số 183, phố Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	43,56%	51,01%	Xây dựng và kinh doanh Bất động sản

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	58.598.930.800	-	72.197.131.800	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ô tô Nam Việt	16.965.000.000	-	52.150.582.400	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phú Mẫn	29.625.000.000	-	16.696.549.400	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xe tải Quốc tế	5.085.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu ô tô Long Biên	4.208.930.800	-	-	-
- Các khách hàng khác	2.715.000.000	-	3.350.000.000	-
	58.598.930.800	-	72.197.131.800	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	265.031.290	-	475.445.924	-
- Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Hiệp Phát	-	-	227.200.000	-
- Công ty TNHH Đáo Dịch	70.290.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	194.741.290	-	248.245.924	-
	265.031.290	-	475.445.924	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	5.854.285.643	-	9.524.371.111	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	3.000.000	-
- Phải thu khác	1.965.449.733	-	9.291.319	-
	7.819.735.376	-	9.536.662.430	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	120.000.000	-	120.000.000	-
	120.000.000	-	120.000.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	24.726.978.944	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	192.422.441.966	(1.517.157.286)	108.255.134.762	(1.396.311.312)
- Thành phẩm	15.254.756.100	-	7.772.954.638	-
- Hàng hóa	9.326.126.602	-	26.377.094.584	-
- Hàng gửi bán	218.102.463.607	-	245.362.780.190	-
	459.832.767.219	(1.517.157.286)	387.767.964.174	(1.396.311.312)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	4.446.922.612	3.438.193.213	20.171.744.899	501.170.889	28.558.031.613
Số dư cuối kỳ	4.446.922.612	3.438.193.213	20.171.744.899	501.170.889	28.558.031.613
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	304.038.023	1.731.031.754	2.168.063.539	477.179.103	4.680.312.419
- Khấu hao trong kỳ	199.494.642	133.025.568	1.223.339.970	5.825.682	1.561.685.862
Số dư cuối kỳ	503.532.665	1.864.057.322	3.391.403.509	483.004.785	6.241.998.281
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.142.884.589	1.707.161.459	18.003.681.360	23.991.786	23.877.719.194
Tại ngày cuối kỳ	3.943.389.947	1.574.135.891	16.780.341.390	18.166.104	22.316.033.332
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				2.374.306.375 VND	

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	100.483.871	361.083.871
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.777.946	-
- Chi phí bảo hiểm	31.246.582	-
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	400.595.898	781.178.913
- Các khoản khác	56.919.380	339.837.050
	596.023.677	1.482.099.834
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	377.578.444	425.018.476
- Chi phí phần mềm	41.859.430	70.718.602
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	62.165.950	-
- Các khoản khác	17.305.305	9.329.979
	498.909.129	505.067.057

11. VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	-	-	178.855.579.960	58.420.579.960	120.435.000.000	120.435.000.000
+ Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	-	-	32.500.000.000	-	32.500.000.000	32.500.000.000
+ Công ty TNHH Prukxa Việt Nam	-	-	125.935.000.000	39.000.000.000	87.935.000.000	87.935.000.000
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	19.420.579.960	19.420.579.960	-	-
	-	-	178.855.579.960	58.420.579.960	120.435.000.000	120.435.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
								VND	VND
Bên liên quan								120.435.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	HĐ số 21052025/HG-HHS	VND	5,5%	06 tháng	21/11/2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	32.500.000.000	-
Công ty TNHH Prukxa Việt Nam	HĐ số 2105/2025/PRU-HHS	VND	5,5%	06 tháng	21/11/2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	18.200.000.000	-
Công ty TNHH Prukxa Việt Nam	HĐ số 0206/2025/PRU-HHS	VND	Thả nổi	06 tháng	02/12/2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	69.735.000.000	-
								120.435.000.000	-

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	302.644.116.094	302.644.116.094	496.512.636.924	496.512.636.924
- China DongFeng Motor Industry Import and Export CO.,LTD	298.554.996.295	298.554.996.295	492.637.358.594	492.637.358.594
- Đối tượng khác	4.089.119.799	4.089.119.799	3.875.278.330	3.875.278.330
	302.644.116.094	302.644.116.094	496.512.636.924	496.512.636.924

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	6.586.092.128	8.047.961.488
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp	100.000.000	100.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ô tô Long Biên	-	1.125.037.500
- Các khách hàng khác	6.486.092.128	6.822.923.988
	6.586.092.128	8.047.961.488

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	20.978.891.801	19.022.130.137	-	1.956.761.664
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	57.408.121.501	51.763.616.701	-	5.644.504.800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.103.164.944	6.882.341.158	10.053.721.178	-	2.931.784.924
- Thuế thu nhập cá nhân	-	98.165.782	545.449.443	449.069.204	-	194.546.021
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	6.201.330.726	85.819.803.903	81.293.537.220	-	10.727.597.409

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí thương doanh số phải trả cho cộng tác viên	544.360.000	317.859.000
- Chi phí tiền thưởng phải trả cho đại lý	848.999.997	4.565.636.134
- Chi phí thưởng cho nhân viên kinh doanh xe và bộ phận hỗ trợ của công ty	167.410.000	242.750.000
- Chi phí phải trả khác	199.700.000	145.700.000
	1.760.469.997	5.271.945.134

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	5.366.550	3.450.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.467.428.350	57.773.939.350
<i>Công ty TNHH Prukisa International (*)</i>	<i>59.464.300.000</i>	<i>57.770.811.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>3.128.350</i>	<i>3.128.350</i>
	59.472.794.900	57.777.389.650

(*) Khoản tiền tạm ứng (2.261.000 USD) của Công ty TNHH Prukisa International (sau đây gọi tắt là Prukisa International) cho Công ty để giải phóng mặt bằng Dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp (Prukisa Town) tại phường An Hải, thành phố Hải Phòng do Công ty TNHH Prukisa Việt Nam làm chủ đầu tư trên cơ sở được chấp thuận về nguyên tắc do các cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền phê duyệt. Theo quy định của hợp đồng tạm ứng giữa Prukisa International và Công ty, khoản tiền này sẽ được coi là một phần vốn góp của Prukisa International vào Công ty TNHH Prukisa Việt Nam sau khi Công ty thành lập, Prukisa International lựa chọn phương án khấu trừ khoản tiền tạm ứng này vào phần vốn góp trong Công ty TNHH Prukisa Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy sẽ thực hiện quá trình này. Thực tế Công ty đã sử dụng khoản tiền này để giải phóng mặt bằng của Dự án nhưng hai bên chưa thống nhất phương án khấu trừ do đó số tiền này sẽ được tất toán sau khi các bên thỏa thuận hoặc thống nhất và điều chỉnh thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	53.742.560	148.596.098
	53.742.560	148.596.098

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	3.471.607.130.000	1.976.351.645	19.572.915.034	481.945.931.156	3.975.102.327.835
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	84.232.477.417	84.232.477.417
Số dư cuối kỳ trước	3.471.607.130.000	1.976.351.645	19.572.915.034	566.178.408.573	4.059.334.805.252
Số dư đầu kỳ này	3.679.859.680.000	1.976.351.645	19.572.915.034	392.161.637.289	4.093.570.583.968
Tăng vốn trong kỳ này	640.000.000.000	159.946.000.000	-	-	799.946.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	270.173.304.717	270.173.304.717
Số dư cuối kỳ này	4.319.859.680.000	161.922.351.645	19.572.915.034	662.334.942.006	5.163.689.888.685

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09/NQ-HĐQT ngày 06/06/2025 về việc thông báo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 64.000.000 cổ phần;
- Hình thức phát hành: Thực hiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ;
- Tỷ lệ số cổ phiếu phát hành trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 17,39%;
- Đối tượng được phân phối: Nhà đầu tư trong nước;
- Ngày phát hành hoàn thành: 05/06/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	2.519.057.770.000	58,31	1.879.057.770.000	51,06
Cổ đông khác	1.800.801.910.000	41,69	1.800.801.910.000	48,94
	4.319.859.680.000	100	3.679.859.680.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	3.679.859.680.000	3.471.607.130.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	640.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	4.319.859.680.000	3.471.607.130.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	431.985.968	367.985.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	431.985.968	367.985.968
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	431.985.968	367.985.968
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	431.985.968	367.985.968
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	431.985.968	367.985.968
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.572.915.034	19.572.915.034
	19.572.915.034	19.572.915.034

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, Showroom theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	1.290.000.000	1.278.000.000
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	480.000.000	1.140.000.000

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	15.552,45	108.175,15

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	120.291.666.663	137.058.400.674
Doanh thu bán thành phẩm	129.476.851.863	52.279.629.637
Doanh thu khác	1.940.426.145	1.792.809.408
	251.708.944.671	191.130.839.719

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	99.982.811.221	136.589.880.129
Giá vốn của thành phẩm đã bán	110.522.459.578	51.370.761.134
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	120.845.974	133.525.408
Giá vốn hoạt động khác	1.451.097.929	1.463.311.022
	212.077.214.702	189.557.477.693

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	18.609.424.291	9.729.869.423
Cổ tức, lợi nhuận được chia	244.956.855.600	86.767.928.109
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	712.628.402	125.049.703
Doanh thu hoạt động tài chính khác	724.766.007	657.227.617
	265.003.674.300	97.280.074.852

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

244.956.855.600	86.767.928.109
-----------------	----------------

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	809.959.319	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.449.969.831	14.235.386
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.175.418.790	4.723.140.075
	12.435.347.940	4.737.375.461

Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

715.782.808	-
-------------	---

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	326.874.722	11.872.321
Chi phí nhân công	2.200.588.721	1.947.796.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	556.235.292	123.569.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	346.670.275	302.430.001
Chi phí khác bằng tiền	7.686.784.547	10.686.325.017
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	-	234.597.061
	11.117.153.557	13.306.590.280

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.784.465	3.671.604
Chi phí nhân công	1.625.380.483	1.331.320.579
Chi phí khấu hao tài sản cố định	872.425.002	49.444.445
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	429.839.129	122.471.911
Chi phí khác bằng tiền	733.184.196	831.810.383
	3.677.613.275	2.343.718.922

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	3.982.000
Thu nhập từ hàng được tặng	-	5.511.422.302
Thu nhập khác	14.041.601	703.242.150
	14.041.601	6.218.646.452

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	277.055.645.875	84.232.477.417
Các khoản điều chỉnh tăng	2.312.915.516	831.446.658
- Chi phí không hợp lệ	2.312.915.516	831.446.658
Các khoản điều chỉnh giảm	(244.956.855.600)	(86.767.928.109)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(244.956.855.600)	(86.767.928.109)
Thu nhập chịu thuế TNDN	34.411.705.791	(1.704.004.034)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.882.341.158	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.103.164.944	(840.461.352)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(10.053.721.178)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.931.784.924	(840.461.352)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.342.122.036	15.651.667.917
Chi phí nhân công	3.825.969.204	3.279.116.780
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.561.685.862	306.039.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	776.509.404	424.901.912
Chi phí khác bằng tiền	8.423.968.743	11.768.956.626
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	128.930.255.249	31.430.682.927

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2025	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.861.181.558	-	-	62.861.181.558
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.418.666.176	120.000.000	-	66.538.666.176
Các khoản cho vay	310.835.493.494	-	-	310.835.493.494
	440.115.341.228	120.000.000	-	440.235.341.228
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.350.168.569	-	-	65.350.168.569
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.733.794.230	120.000.000	-	81.853.794.230
Các khoản cho vay	668.108.888.909	-	-	668.108.888.909
	815.192.851.708	120.000.000	-	815.312.851.708

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2025	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	120.435.000.000	-	-	120.435.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	362.116.910.994	-	-	362.116.910.994
Chi phí phải trả	1.760.469.997	-	-	1.760.469.997
	484.312.380.991	-	-	484.312.380.991

Tại ngày 01/01/2025

Phải trả người bán, phải trả khác	554.290.026.574	-	-	554.290.026.574
Chi phí phải trả	5.271.945.134	-	-	5.271.945.134
	559.561.971.708	-	-	559.561.971.708

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ kinh doanh ô tô các loại, do đó không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty có trụ sở hoạt động tại thành phố Hải Phòng và cung cấp hàng hoá cho khách hàng thuộc 3 miền bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Báo cáo bộ phận được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 như sau:

Theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc VND	Miền Nam VND	Miền Trung VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	122.515.866.819	116.248.863.020	12.944.214.832	251.708.944.671
Giá vốn	101.665.277.574	99.136.239.903	11.004.993.256	211.806.510.733
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.850.589.245	17.112.623.117	1.939.221.576	39.902.433.938
Tổng chi phí mua tài sản cố định				-
Tài sản bộ phận				5.671.828.005.055
Tổng tài sản				5.671.828.005.055
Nợ phải trả của các bộ phận				508.138.116.370
Tổng nợ phải trả				508.138.116.370

31. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Công ty con
Công ty TNHH Prukxa Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần HHS Capital	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và người có liên quan của các thành viên này	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Mua hàng - Thuê văn phòng	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	60.000.000	60.000.000
Doanh thu tài chính	244.956.855.600	86.767.928.109
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	158.435.355.600	23.647.068.000
Công ty TNHH Prukca Việt Nam	-	63.120.860.109
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	86.521.500.000	-
Chi phí tài chính - Lãi tiền vay	715.782.808	-
Công ty TNHH Prukca Việt Nam	519.892.397	-
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	195.890.411	-
Nhận góp vốn trong kỳ	800.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	800.000.000.000	-
Nhận tiền vay trong kỳ	159.435.000.000	-
Công ty TNHH Prukca Việt Nam	126.935.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	32.500.000.000	-
Trả tiền vay trong kỳ	39.000.000.000	-
Công ty TNHH Prukca Việt Nam	39.000.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
- Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
- Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
- Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT	30.000.000	15.000.000
- Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên độc lập HĐQT	30.000.000	15.000.000
		180.000.000	150.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Phùng Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
- Nguyễn Trọng Cường	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
- Bùi Thị Trà	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
		66.000.000	66.000.000

Tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác

- Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc	161.140.000	127.050.000
- Hồ Thị Xuân Hòa	Kế toán trưởng	135.580.000	104.598.000
		296.720.000	231.648.000

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC Kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Người lập biểu



Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng



Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Giám đốc




Nguyễn Thế Hùng





INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

HOANG HUY INVESTMENT SERVICES JOINT STOCK COMPANY

For the accounting period of the 2nd quarter of the year 2025

Accumulated from January 1, 2025 to June 30, 2025

CONTENT

	Page
Report of Board of Management	02 - 03
Interim Separate Financial Statements	04 - 35
Interim Separate Statement of Financial position	04 - 05
Interim Separate Statement of Income	06 - 07
Interim Separate Statement of Cash flows	08 - 09
Notes to the Interim Separate Financial Statements	10 - 35

REPORT OF BOARD OF MANAGEMENT

Board of Management of Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company (“the Company”) presents its report and the Company's Separate Financial Statements for the accounting period from April 1, 2025 to June 30, 2025.

THE COMPANY

Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company was established and operates under the Business Registration Certificate of a Joint Stock Company No. 0200815578 issued by the Hai Phong Department of Planning and Investment for the first time on May 10, 2008, registered 18th amendment on June 13, 2025.

The Company's headquarters is at: Building 116 Nguyen Duc Canh, Le Chan Ward, Hai Phong City.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Directors during the period and to the reporting date are:

Mr. Do Huu Ha	Chairman
Mr. Do Huu Hau	Member
Mrs. Nguyen Thi Ha	Member
Mr. Nguyen The Hung	Member
Mrs. Nguyen Thi Kim Phung	Independent member

The members of the Board of Management during the period and to the reporting date are:

Mr. Nguyen The Hung	Director
---------------------	----------

The members of the Board of Supervision are:

Mrs. Phung Thi Thu Huong	Head of Board
Mr. Nguyen Trong Cuong	Member
Mrs. Bui Thi Tra	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

Legal representative of the Company during the period and at the date of Separate Financial Statements is Mr. Nguyen The Hung, Director.

DISCLOSURE THE RESPONSIBILITIES OF THE BOARD OF MANAGEMENT WITH THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for preparing Separate Financial Statements that honestly and reasonably reflect the financial situation, business results and cash flow situation of The Company during the year. In Separate Financial Statements, The Board of Management commits to comply with the following requirements:

- Develop and maintain internal control as determined by The Board of Directors and The Company's Board of Management to ensure that the preparation and presentation of Separate Financial Statements are free from material misstatements due to fraud or error;
- Select appropriate accounting policies and apply them consistently;

- Make reasonable and prudent assessments and predictions;
- Clearly state whether the applied accounting standards are followed or not, and whether there are any material deviations that need to be disclosed and explained in the Separate Financial Statements;
- Prepare and present Separate Financial Statements on the basis of compliance with Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting Regime and legal regulations related to the preparation and presentation of Separate Financial Statements;
- Prepare Separate Financial Statements on a going concern basis, unless it is inappropriate to presume that The Company will continue in business.

The Board of Management ensures that accounting books are kept to reflect the financial situation of The Company, with an honest and reasonable level at any time and ensures that the Separate Financial Statements comply with current State regulations. At the same time, be responsible for ensuring the safety of The Company's assets and taking appropriate measures to prevent and detect fraud and other violations.

The Board of Management commits that Separate Financial Statements honestly and fairly reflect The Company's financial position as of 30 June 2025, business results and cash flow situation currency for the period ending on the same date, in accordance with Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting Regime and compliance with legal regulations related to the preparation and presentation Separate Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management affirms that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020, detailing the implementation of certain provisions of the Securities Law, and that the Company has not violated any information disclosure obligations as stipulated in Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated September 18, 2024, of the Ministry of Finance amending and supplementing certain provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of The Board of Management



Nguyen The Hung

Director

Haiphong, 28 July 2025

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

Code	ASSET	Note	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. CURRENT ASSETS		922,605,965,308	1,225,760,500,888
110	I. Cash and cash equivalents	03	63,512,148,167	65,575,823,672
111	1. Cash		63,512,148,167	65,575,823,672
120	II. Short-term investments	04	310,835,493,494	668,108,888,909
123	1. Investment held until maturity		310,835,493,494	668,108,888,909
130	III. Short-term receivables		66,683,697,466	82,209,240,154
131	1. Short-term trade receivables	05	58,598,930,800	72,197,131,800
132	2. Short-term prepayments to suppliers	06	265,031,290	475,445,924
136	3. Other short-term receivables	07	7,819,735,376	9,536,662,430
140	IV. Inventories	08	458,315,609,933	386,371,652,862
141	1. Inventories		459,832,767,219	387,767,964,174
149	2. Provision for devaluation of inventories		(1,517,157,286)	(1,396,311,312)
150	V. Other short-term assets		23,259,016,248	23,494,895,291
151	1. Short-term prepaid expenses	10	596,023,677	1,482,099,834
152	2. Deductible VAT		22,662,992,571	22,012,795,457
200	B. NON-CURRENT ASSETS		4,749,222,039,747	3,448,241,883,537
210	I. Long-term receivables		120,000,000	120,000,000
216	1. Other long-term receivables	07	120,000,000	120,000,000
220	II. Fixed assets		22,316,033,332	23,877,719,194
221	1. Tangible fixed assets	09	22,316,033,332	23,877,719,194
222	- Historical cost		28,558,031,613	28,558,031,613
223	- Accumulated depreciation		(6,241,998,281)	(4,680,312,419)
250	III. Long-term investments	04	4,726,287,097,286	3,423,739,097,286
251	1. Investments in subsidiaries		4,726,287,097,286	1,059,032,297,286
252	2. Invest in joint ventures and affiliated companies		-	2,364,706,800,000
260	IV. Other long-term assets		498,909,129	505,067,057
261	1. Long-term prepaid expenses	10	498,909,129	505,067,057
270	TOTAL ASSETS		5,671,828,005,055	4,674,002,384,425

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

(continued)

Code	CAPITAL	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. LIABILITIES		508,138,116,370	580,431,800,457
310	I. Current liabilities		508,138,116,370	580,431,800,457
311	1. Short-term trade payables	12	302,644,116,094	496,512,636,924
312	2. Short-term prepayments from customers	13	6,586,092,128	8,047,961,488
313	3. Taxes and other payables to State budget	14	10,727,597,409	6,201,330,726
314	4. Payables to employees		-	13,637,155
315	5. Short-term accrued expenses	15	1,760,469,997	5,271,945,134
319	6. Other short-term payables	16	59,472,794,900	57,777,389,650
320	7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	11	120,435,000,000	-
321	8. Provisions for short-term payables	17	53,742,560	148,596,098
322	9. Bonus and welfare fund		6,458,303,282	6,458,303,282
400	D. OWNER'S EQUITY		5,163,689,888,685	4,093,570,583,968
410	I. Owner's equity	18	5,163,689,888,685	4,093,570,583,968
411	1. Contributed capital		4,319,859,680,000	3,679,859,680,000
411a	Common shares with voting rights		4,319,859,680,000	3,679,859,680,000
412	2. Share Premium		161,922,351,645	1,976,351,645
418	3. Development Fund		19,572,915,034	19,572,915,034
421	4. Retained earnings		662,334,942,006	392,161,637,289
421a	Retained earnings accumulated till the end of the previous year		392,161,637,289	273,693,381,156
421b	Retained earnings of the current period		270,173,304,717	118,468,256,133
440	TOTAL CAPITAL		5,671,828,005,055	4,674,002,384,425

Preparer

Pham Hong Dung

Chief Accountant

Ho Thi Xuan Hoa

Hai Phong, 28 July 2025



Nguyen The Hung

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF INCOME

From 01/01/2025 to 30/06/2025

Code	ITEMS	Note	2nd quarter		Cumulative for the first 6 months of the year	
			From 01/04/2025 to 30/06/2025	From 01/04/2024 to 30/06/2024	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	20	155,702,555,737	80,157,656,074	251,708,944,671	191,130,839,719
02	2. Revenue deductions		-	-	-	-
10	3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		155,702,555,737	80,157,656,074	251,708,944,671	191,130,839,719
11	4. Cost of goods sold	21	132,151,860,369	77,204,572,949	212,077,214,702	189,557,477,693
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		23,550,695,368	2,953,083,125	39,631,729,969	1,573,362,026
21	6. Financial income	22	96,375,103,105	68,528,876,604	265,003,674,300	97,280,074,852
22	7. Financial expenses	23	12,435,347,940	4,737,375,461	12,435,347,940	4,737,375,461
23	<i>In which: Interest expense</i>		809,959,319	-	809,959,319	-
25	8. Selling expenses	24	6,094,786,943	6,840,490,699	11,117,153,557	13,306,590,280
26	9. General and administrative expenses	25	1,946,299,010	1,195,073,162	3,677,613,275	2,343,718,922
30	10. Net profit from operating activities		99,449,364,580	58,709,020,407	277,405,289,497	78,465,752,215
31	11. Other income	26	7,021,000	6,008,646,452	14,041,601	6,218,646,452
32	12. Other expenses		14,100	175,903,250	363,685,223	451,921,250
40	13. Other profit		7,006,900	5,832,743,202	(349,643,622)	5,766,725,202

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF INCOME

From 01/01/2025 to 30/06/2025

Code	ITEMS	Note	2nd quarter		Cumulative for the first 6 months of the year	
			From 01/04/2025	From 01/04/2024	From 01/01/2025	From 01/01/2024
			to 30/06/2025	to 30/06/2024	to 30/06/2025	to 30/06/2024
			VND	VND	VND	VND
50	14. Total net profit before tax		99,456,371,480	64,541,763,609	277,055,645,875	84,232,477,417
51	15. Current corporate income tax expense	27	2,874,980,674	-	6,882,341,158	-
60	17. Profit after corporate income tax		<u>96,581,390,806</u>	<u>64,541,763,609</u>	<u>270,173,304,717</u>	<u>84,232,477,417</u>

Preparer



Pham Hong Dung

Chief Accountant



Ho Thi Xuan Hoa

Haiphong, 28 July 2025

Director



Nguyen The Hung

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

From 01/01/2025 to 30/06/2025

(Indirect method)

Code ITEMS	Note	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01 1. Profit before tax		277,055,645,875	84,232,477,417
2. Adjustment for		(254,898,369,946)	(91,010,194,175)
02 - Depreciation and amortization of fixed assets		1,561,685,862	687,960,942
03 - Provisions		120,845,974	80,484,340
04 - Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		6,175,418,790	4,723,140,075
05 - Gains / losses from investment		(263,566,279,891)	(96,501,779,532)
06 - Interest expense		809,959,319	-
08 3. Operating profit before changes in working capital		22,157,275,929	(6,777,716,758)
09 - Increase or decrease in receivables		14,875,345,574	9,962,309,021
10 - Increase or decrease in inventories		(72,064,803,045)	(141,344,849,087)
11 - Increase or decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		(195,732,722,857)	229,486,881,166
12 - Increase or decrease in prepaid expenses		892,234,085	194,406,982
14 - Interest paid		(809,959,319)	-
15 - Corporate income tax paid		(10,053,721,178)	-
20 Net cash flow from operating activities		(240,736,350,811)	91,521,031,324
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21 1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		-	(15,425,821,696)
22 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		-	210,000,000
23 3. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(945,274,604,585)	(510,804,057,948)
24 4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		3,667,254,800,000	326,715,870,000
25 5. Equity investments in other entities		(3,667,254,800,000)	-
26 6. Proceeds from divestments in other entities		-	70,110,262,422
27 7. Interest, dividend and profit received		263,566,279,891	-
30 Net cash flow from investing activities		(681,708,324,694)	(129,193,747,222)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31 1. Proceeds from the issuance of shares and capital contributions from owners		799,946,000,000	-
33 2. Proceeds from borrowings		178,855,579,960	-
34 3. Repayment of principal		(58,420,579,960)	-
40 Net cash flow from financing activities		920,381,000,000	-

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

From 01/01/2025 to 30/06/2025

(Indirect method)

Code ITEMS	Note	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
		VND	VND
50 Net cash flows in the period		(2,063,675,505)	(37,672,715,898)
60 Cash and cash equivalents at the beginning of the period		65,575,823,672	66,773,892,331
61 Effect of foreign exchange fluctuation		-	14,893,842
70 Cash and cash equivalents at the end of the period	03	63,512,148,167	29,116,070,275

Preparer



Pham Hong Dung

Chief Accountant



Ho Thi Xuan Hoa

Haiphong, 28 July 2025



Director



Nguyen The Hung

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

From 01/01/2025 to 30/06/2025

1. GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

Form of ownership

Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company was established and operates under the Business Registration Certificate of a Joint Stock Company No. 0200815578 issued by the Hai Phong Department of Planning and Investment for the first time on May 10, 2008, registered 18th amendment on June 13, 2025.

The Company's head office is located at: Building 116 Nguyen Duc Canh, Le Chan Ward, Hai Phong City.

Charter capital of the Company is: VND 4,319,859,680,000; equivalent 431,985,968 shares, par value of one share is VND 10,000.

The total number of employees of The Company at 30 June 2025 is: 39 people (at 01 January 2025: 44 people).

Business areas

Trading in passenger cars, trucks and spare parts and auxiliary equipment.

Business

The main activities of The Company are:

- Real estate business, land use rights belonging to the owner, user or tenant, details:
 - + Rent houses and construction works for sublease;
 - + For land leased by the State, investment in housing construction for rent is allowed; investment in construction of houses and non-residential constructions for sale, lease, or lease purchase;
 - + Receive transfer of all or part of the investor's real estate project to build houses and construction projects for sale, lease, or lease purchase;
 - + For land allocated by the State, you can invest in building houses for sale, lease, or lease purchase; (Clause 3, Article 11 of the Law on Real Estate Business 2014)
- Selling spare parts and auxiliary parts of Automobiles and other motor vehicles (Except auction activities);
- Production of spare parts and accessories for motor vehicles and vehicle engines;
- Wholesale of cars and other motor vehicles (Except auction activities);
- Maintenance and repair of cars and other motor vehicles;
- Car and other motor vehicle dealers (Except auction activities);
- Construction of houses for living;
- Construction of non-residential houses;
- Finish construction.

2. ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1. Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from January 1 and ending at December 31.

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2. Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3. Basis for preparation of the Separate Financial Statements

The Separate Financial Statements are presented based on historical cost principle

The Users of this Separate Financial Statements should study the Separate Financial Statements combined with the Consolidated Financial Statements of the Company and its subsidiaries for the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025 in order to gain enough information regarding the financial position, operating results and cash flows of the Group.

2.4. Accounting estimates

The preparation of Separate Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Separate Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Separate Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Allocation of prepaid expense;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Provision for payables;
- Estimated corporate income tax;

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Directors to be reasonable under the circumstances.

2.5. Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

The Company The Company's financial liabilities include loans, accounts payable to suppliers and other payables, and payable expenses. At the time of initial recognition, financial liabilities are determined at the issuance price plus additional costs directly related to the issuance of that financial liability.

Financial liabilities

The Company The Company's financial liabilities include loans, accounts payable to suppliers and other payables, and payable expenses. At the time of initial recognition, financial liabilities are determined at the issuance price plus additional costs directly related to the issuance of that financial liability.

Value after initial recognition

Financial assets and financial liabilities have not been evaluated at fair value at the end of the fiscal year accounting period due to Circular No. 210/2009/TT-BTC and current regulations requiring presentation of financial statement. financial instrumentsbut does not provide equivalent guidance for measuring and recognizing the fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6. Foreign currency operations

Transactions in foreign currencies during the fiscal year are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the transaction date.

The actual exchange rate when re-evaluating monetary items denominated in foreign currencies at the time of preparing the Separate Financial Statements is determined according to the following principles:

- For items classified as assets: Apply the foreign currency buying rate of the commercial bank where The Company regularly has transactions;
- For foreign currency deposits: Apply the buying rate of the bank where The Company opens the foreign currency account;
- For items classified as liabilities: Apply the foreign currency selling rate of the commercial bank where The Company regularly has transactions.

All actual exchange rate differences arising during the year and differences due to reassessment of balances of monetary items denominated in foreign currencies at the time of preparing the financial statement are accounted for in business results of the accounting period.

2.7. Cash

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

2.8. Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits (including treasury bills and promissory notes), bonds, preference shares which the issuer is required to repurchase at a certain time in the future and loans, etc. held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

Investments in subsidiaries and affiliated companies Investments held to maturity comprise term deposits (including treasury bills and promissory notes), bonds, preference shares which the issuer is required to repurchase at a certain time in the future and loans, etc. held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period specifically as follows:

- Investments in subsidiaries and affiliated companies: Provision for investment devaluation is made when the investment recipient incurs losses, based on the financial statement of the subsidiaries and affiliated companies. at the time of provisioning.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.9. Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the separate financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

2.10. Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

The provision for inventory devaluation is established at the end of the year based on the difference between the original cost of inventory and its net realizable value, if the former is greater. According to the Company's accounting policy, the following provisioning rates are applied to slow-moving components: 20% for components with slow turnover from 3 to 5 years, 40% for those from 5 to 7 years, and 70% for components with slow turnover exceeding 7 years.

For the remaining types of inventory: Provision for inventory devaluation is made at the end of the year based on the difference between the original cost of the inventory and its net realizable value, if the original cost is higher.

2.11. Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

If these costs augment future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Separate Statement of income in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	10 - 25 years
- Machinery and equipment	05 - 15 years
- Transportation vehicles	06 - 10 years
- Office equipment and furniture	03 - 10 years

2.12. Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.13. Prepaid expenses

Expenses incurred related to production and business results of many fiscal years are accounted into prepaid expenses to gradually allocate to business results in the following accounting period.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than VND 30 million and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis within 3 years.
- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis within 3 years.

2.14. Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.15. Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.16. Accrued expense

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period but the actual payment has not been recorded in production and business expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.17. Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.18. Revenue

Revenue is recognized when The Company is capable of receiving economic benefits that can be reliably determined.

Revenue is determined according to the fair value of the amounts received or to be received after deducting trade discounts, sales discounts, and returned goods. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Sales

- Most of the risks and benefits associated with ownership of the product or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods.

Revenue from service providers

- Determine the work completed on the balance sheet.

Financial income

Revenue arising from interest, royalties, dividends, distributed profits and other financial income is recognized when the following two (2) conditions are satisfied simultaneously:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the revenue can be measured reliably

2.19. Cost of goods sold

The cost of goods sold and services rendered represents the total expenses incurred for finished goods, merchandise, and materials sold, as well as services provided to customers during the year. These costs are recognized in accordance with the revenue generated in the same period and in compliance with the principle of prudence. Cases involving material or merchandise losses exceeding allowable limits, expenses exceeding normal thresholds, labor costs, and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of goods received into inventory, provisions for inventory devaluation, and inventory losses (after deducting the portion attributable to responsible individuals or collectives) are fully and promptly recognized in the cost of goods sold during the year, even if the products or goods have not yet been confirmed as sold.

2.20. Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Borrowing costs;
- Losses arising from selling foreign currencies, foreign exchange losses...

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.21. Corporate income tax

a) Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

b) Current corporate income tax rate

In the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025, The Company is subject to a corporate income tax rate of 20% for production and business activities with income subject to corporate income tax.

2.22. Related parties

Parties are considered to be related if that party has the ability to control or exercise significant influence over the Other parties in making decisions about financial and operating policies. The Company's related parties include:

- Enterprises that directly or indirectly through one or more intermediaries, have the right to control The Company or are controlled by The Company, or are under common control with The Company, including parent companies and subsidiaries, children and affiliated companies;
- Individuals who directly or indirectly hold voting rights of The Company and have significant influence over The Company, key management personnel of The Company, close family members of these individuals;
- Enterprises where the above individuals directly or indirectly hold a significant portion of the voting rights or have significant influence over these enterprises.

In considering each relationship of related parties to serve the preparation and presentation of Separate Financial Statements, The Company pays attention to the nature of the relationship rather than the legal form of those relationships.

2.23. Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3. CASH

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	650,966,609	225,655,103
Demand deposits	62,861,181,558	65,350,168,569
	63,512,148,167	65,575,823,672

4. FINANCIAL INVESTMENTS

a) Investment held to maturity

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term investment	310,835,493,494	-	668,108,888,909	-
- Term deposits (*)	310,835,493,494	-	668,108,888,909	-
	310,835,493,494	-	668,108,888,909	-

(*) Short-term investments are time deposits with a maturity of 6 months at joint stock commercial banks, bearing interest rates ranging from 4.7%/year to 5.7%/year. Among these, certain deposit contracts are used as collateral to secure the issuance of letters of credit (L/C) for automobile imports and guarantees at commercial banks, with a total amount of VND 259,803,773,468.

b) Investing and contributing Resources to other units

	30/06/2025			01/01/2025		
	Original cost	Reasonable value	Provision	Original cost	Reasonable value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Investments in subsidiaries	4,726,287,097,286	-	-	1,059,032,297,286	-	-
- Hoang Giang Service Development Joint Stock Company	493,692,595,606	-	-	493,692,595,606	-	-
- Prukha Vietnam Company Limited	565,339,701,680	-	-	565,339,701,680	-	-
- HHS Capital Joint Stock Company	1,302,548,000,000	-	-	-	-	-
- CRV Real Estate Group Joint Stock Company (*)	2,364,706,800,000	-	-	-	-	-
Invest in joint ventures and affiliated companies	-	-	-	2,364,706,800,000	-	-
- CRV Real Estate Group Joint Stock Company (*)	-	-	-	2,364,706,800,000	-	-
	4,726,287,097,286	-	-	3,423,739,097,286	-	-

The Company has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not provided any detailed guidance on the determination of the fair value.

(*) On June 18, 2025, the Company completed the acquisition of 99.996% of the shares of HHS Capital Joint Stock Company ("HHS Capital") for a total consideration of VND 1,302,548,000,000. As a result, the Company increased its ownership interest in CRV Real Estate Group Joint Stock Company ("CRV") to 51.01%.

Detailed information about the Units receiving investment during the period:

Name of Company receiving investment	Place of establishment and operation	Benefit ratio at 01/01/2025	Benefit ratio at 30/06/2025	Main business activities
<i>Subsidiaries</i>				
- Hoang Giang Service Development Joint Stock Company	Km9, National Highway 5, An Duong Ward, Hai Phong City	99.79%	99.79%	Trading in cars and motor vehicles
- Pruksa Vietnam Company Limited	Room A, 8th Floor, Building 116, Nguyen Duc Canh, Le Chan Ward, Hai Phong City	90.17%	90.17%	Construction of social housing
- HHS Capital Joint Stock Company	No.116 Nguyen Duc Canh, Le Chan Ward, Hai Phong City	0.00%	99.996%	Financial investment
- CRV Real Estate Group Joint Stock Company	Floor 4, No. 183, Ba Trieu Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City	43.56%	51.01%	Construction and real estate business

5. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
<i>Other parties</i>	58,598,930,800	-	72,197,131,800	-
- Nam Viet Car Trading And Production Company Limited	16,965,000,000	-	52,150,582,400	-
- Phu Man Trading Service Joint Stock Company	29,625,000,000	-	16,696,549,400	-
- International Trucks and Trading Company Limited	5,085,000,000	-	-	-
- Auto Long Bien Import Export Joint Stock Company	4,208,930,800	-	-	-
- Others customers	2,715,000,000	-	3,350,000,000	-
	58,598,930,800	-	72,197,131,800	-

6. SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
<i>Other parties</i>	265,031,290	-	475,445,924	-
- Hiep Phat Automobile Company Limited	-	-	227,200,000	-
- Dao Dich Company Limited	70,290,000	-	-	-
- Other Suppliers	194,741,290	-	248,245,924	-
	265,031,290	-	475,445,924	-

7. OTHER RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
- Loan interest, deposit interest	5,854,285,643	-	9,524,371,111	-
- Mortgages	-	-	3,000,000	-
- Other receivables	1,965,449,733	-	9,291,319	-
	7,819,735,376	-	9,536,662,430	-
b) Long-term				
- Mortgages	120,000,000	-	120,000,000	-
	120,000,000	-	120,000,000	-

8. INVENTORIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Goods in transit	24,726,978,944	-	-	-
- Raw material	192,422,441,966	(1,517,157,286)	108,255,134,762	(1,396,311,312)
- Finished goods	15,254,756,100	-	7,772,954,638	-
- Goods	9,326,126,602	-	26,377,094,584	-
- Goods for sale	218,102,463,607	-	245,362,780,190	-
	459,832,767,219	(1,517,157,286)	387,767,964,174	(1,396,311,312)

9. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipment	Management equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Original cost					
Beginning balance	4,446,922,612	3,438,193,213	20,171,744,899	501,170,889	28,558,031,613
Ending balance	4,446,922,612	3,438,193,213	20,171,744,899	501,170,889	28,558,031,613
Accumulated depreciation					
Beginning balance	304,038,023	1,731,031,754	2,168,063,539	477,179,103	4,680,312,419
- Depreciation for the period	199,494,642	133,025,568	1,223,339,970	5,825,682	1,561,685,862
Ending balance	503,532,665	1,864,057,322	3,391,403,509	483,004,785	6,241,998,281
Net carrying amount					
Beginning balance	4,142,884,589	1,707,161,459	18,003,681,360	23,991,786	23,877,719,194
Ending balance	3,943,389,947	1,574,135,891	16,780,341,390	18,166,104	22,316,033,332

Original cost of fixed assets at the end of the fiscal year has been fully
- depreciated but still in use: 2,374,306,375 VND

10. PREPAID EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
- Office rental expenses	100,483,871	361,083,871
- Tools and supplies	6,777,946	-
- Insurance costs	31,246,582	-
- Cost of signs at the dealership	400,595,898	781,178,913
- Others	56,919,380	339,837,050
	596,023,677	1,482,099,834
b) Dài hạn		
- Tools and supplies	377,578,444	425,018,476
- Software expenses	41,859,430	70,718,602
- Major repair expenses of fixed assets	62,165,950	-
- Others	17,305,305	9,329,979
	498,909,129	505,067,057

11. BORROWINGS

	During the period				30/06/2025	
	01/01/2025		Amount can be paid		Amount can be paid	
	Value VND		Increase VND	Decrease VND	Value VND	
- Short-term debts	-	-	178,855,579,960	58,420,579,960	120,435,000,000	120,435,000,000
+ Hoang Giang Service Development Joint Stock Company	-	-	32,500,000,000	-	32,500,000,000	32,500,000,000
+ Prukca Vietnam Company Limited	-	-	126,935,000,000	39,000,000,000	87,935,000,000	87,935,000,000
+ Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	-	-	19,420,579,960	19,420,579,960	-	-
	-	-	178,855,579,960	58,420,579,960	120,435,000,000	120,435,000,000

Detailed information on Short-term borrowings:

Detailed information on Short-term borrowings from banks and credit institutions is as follows:

Related parties	Contract No.	Currency	Interest rate per annum	Maturity	Maturity date	Loan purpose	Guarantee	30/06/2025		01/01/2025	
								VND		VND	
Hoang Giang Service Development Joint Stock Company	Contract No. 21052025/HG-HHS	VND	5.5%	06 months	21/11/2025	Supplement working capital	Unsecured	120,435,000,000		-	
Prukca Vietnam Company Limited	Contract No. 2105/2025/PRU-HHS	VND	5.5%	06 months	21/11/2025	Supplement working capital	Unsecured	18,200,000,000		-	
Prukca Vietnam Company Limited	Contract No. 0206/2025/PRU-HHS	VND	variable interest rate	06 months	02/12/2025	Supplement working capital	Unsecured	69,735,000,000		-	
								120,435,000,000		-	

12. SHORT - TERM TRADE PAYABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
<i>Other parties</i>	302,644,116,094	302,644,116,094	496,512,636,924	496,512,636,924
- China DongFeng Motor Industry Import and Export CO.,LTD	298,554,996,295	298,554,996,295	492,637,358,594	492,637,358,594
- Others	4,089,119,799	4,089,119,799	3,875,278,330	3,875,278,330
	302,644,116,094	302,644,116,094	496,512,636,924	496,512,636,924

13. SHORT-TERM PREPAYMENT FROM CUSTOMERS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Others parties</i>	6,586,092,128	8,047,961,488
- Hoang Hiep Construction Investment Joint Stock Company	100,000,000	100,000,000
- Auto Long Bien Import Export Joint Stock Company	-	1,125,037,500
- Others	6,486,092,128	6,822,923,988
	6,586,092,128	8,047,961,488

14. TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening receivables	Opening payables	Payables in the period	Actual payment in the period	Closing receivable	Closing payable
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	-	-	20,978,891,801	19,022,130,137	-	1,956,761,664
- Export, import duties	-	-	57,408,121,501	51,763,616,701	-	5,644,504,800
- Corporate income tax	-	6,103,164,944	6,882,341,158	10,053,721,178	-	2,931,784,924
- Personal income tax	-	98,165,782	545,449,443	449,069,204	-	194,546,021
- Other taxes	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
	-	6,201,330,726	85,819,803,903	81,293,537,220	-	10,727,597,409

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Separate Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

15. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Sales bonus expenses payable to collaborators	544,360,000	317,859,000
- Bonus costs payable to agents	848,999,997	4,565,636,134
- Bonus expenses for car sales staff and the company's support department	167,410,000	242,750,000
- Others	199,700,000	145,700,000
	1,760,469,997	5,271,945,134

16. OTHER PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Social insurance	5,366,550	3,450,300
- Other payables and payables	59,467,428,350	57,773,939,350
<i>Pruksa International Company Limited (*)</i>	<i>59,464,300,000</i>	<i>57,770,811,000</i>
<i>Other payables</i>	<i>3,128,350</i>	<i>3,128,350</i>
	59,472,794,900	57,777,389,650

(*) The advance payment (USD 2,261,000) from Pruksa International Co., Ltd. (hereinafter referred to as "Pruksa International") was provided to the Company for site clearance of the low-income housing project (Pruksa Town) located in An Dong Ward, An Duong District, Hai Phong City. This project is invested by Pruksa Vietnam Co., Ltd. based on in-principle approvals granted by the competent state authorities. According to the advance payment agreement between Pruksa International and the Company, this amount is to be considered part of Pruksa International's capital contribution to Pruksa Vietnam Co., Ltd. after its establishment. Pruksa International has opted to offset this advance against its capital contribution in Pruksa Vietnam Co., Ltd. In practice, the Company has used the funds for site clearance of the project; however, since both parties have not yet reached an agreement on the offsetting method, the amount will be settled after mutual agreement and adjustment of the procedures for amending the Investment Certificate.

17. PROVISIONS FOR SHORT-TERM PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Warranty provisions for products and goods	53,742,560	148,596,098
	53,742,560	148,596,098

18. OWNER'S EQUITY

a) Changes in owners' equity

	Contributed capital	Share premium	Development Fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous period	3,471,607,130,000	1,976,351,645	19,572,915,034	481,945,931,156	3,975,102,327,835
Profit in the previous period	-	-	-	84,232,477,417	84,232,477,417
Ending balance of previous period	3,471,607,130,000	1,976,351,645	19,572,915,034	566,178,408,573	4,059,334,805,252
Beginning balance of current period	3,679,859,680,000	1,976,351,645	19,572,915,034	392,161,637,289	4,093,570,583,968
Increase in capital during this period	640,000,000,000	159,946,000,000	-	-	799,946,000,000
Profit in this period	-	-	-	270,173,304,717	270,173,304,717
Ending balance of current period	4,319,859,680,000	161,922,351,645	19,572,915,034	662,334,942,006	5,163,689,888,685

According to Resolution No. 01/NQ-DHDCD dated April 24, 2025, of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders regarding the approval of the private placement plan, and Resolution No. 09/NQ-HDQT dated June 6, 2025, of the Board of Directors regarding the announcement of the results of the private placement of shares as

- The number of additionally issued shares corresponding to the increased charter capital: 64,000,000 shares;
- Method of issuance: Conducting a private placement of shares in accordance with the private placement plan;
- The ratio of newly issued shares to the total number of outstanding shares: 17.39%;
- Distribution target: Domestic investors;
- Completion Release Date: June 5, 2025.

b) Details of owners' investment capital

	Ending of the period	Rate	Beginning of the period	Rate
	VND	%	VND	%
Hoang Huy Investment Financial Services Joint Stock Company	2,519,057,770,000	58.31	1,879,057,770,000	51.06
Other	1,800,801,910,000	41.69	1,800,801,910,000	48.94
	4,319,859,680,000	100	3,679,859,680,000	100

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profit sharing

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Owner's investment capital		
- Capital contributed at the beginning of the period	3,679,859,680,000	3,471,607,130,000
- Contributed capital increased during the period	640,000,000,000	-
- Contributed capital at the end of the period	4,319,859,680,000	3,471,607,130,000

d) Shares

	30/06/2025	01/01/2025
Quantity of Authorized issuing shares	431,985,968	367,985,968
Quantity of issued shares and full capital contribution	431,985,968	367,985,968
- <i>Common shares</i>	431,985,968	367,985,968
Quantity of outstanding shares in circulation	431,985,968	367,985,968
- <i>Common shares</i>	431,985,968	367,985,968
Par value per share (VND):	10,000	10,000

e) Company's funds

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Development Fund	19,572,915,034	19,572,915,034
	19,572,915,034	19,572,915,034

19. OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) Outsourced assets

The company leases the office, showroom under an operating lease contract. On 30/06/2025, the total minimum rent payable in the future under the non-cancellable contract according to the terms presented is as

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- <i>Under 1 year</i>	1,290,000,000	1,278,000,000
- <i>From 1 year to 5 years</i>	480,000,000	1,140,000,000

b) Foreign currencies

	Unit	30/06/2025	01/01/2025
- U.S. dollar	USD	15,552.45	108,175.15

20. TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Sales of goods	120,291,666,663	137,058,400,674
Revenue from selling finished products	129,476,851,863	52,279,629,637
Other revenues	1,940,426,145	1,792,809,408
	251,708,944,671	191,130,839,719

21. COST OF GOODS SOLD

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Cost of goods sold	99,982,811,221	136,589,880,129
Cost of finished products sold	110,522,459,578	51,370,761,134
Provision for devaluation of inventories	120,845,974	133,525,408
Other operating costs	1,451,097,929	1,463,311,022
	212,077,214,702	189,557,477,693

22. FINANCIAL INCOME

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Interest on deposits and loans	18,609,424,291	9,729,869,423
Distributed dividends and profit	244,956,855,600	86,767,928,109
Gain on exchange difference in the period	712,628,402	125,049,703
Other Financial income	724,766,007	657,227,617
	265,003,674,300	97,280,074,852
In which: Financial income received from related parties (Detailed in Note 31)	244,956,855,600	86,767,928,109

23. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Interest expenses	809,959,319	-
Loss on exchange difference in the period	5,449,969,831	14,235,386
Loss on exchange difference at the period - end	6,175,418,790	4,723,140,075
	12,435,347,940	4,737,375,461
In which: Financial expenses received from related parties (Detailed in Note 31)	715,782,808	-

24. SELLING EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Cost of raw materials and materials	326,874,722	11,872,321
Labour expenses	2,200,588,721	1,947,796,201
Fixed asset depreciation expense	556,235,292	123,569,679
Expenses of outsourcing services	346,670,275	302,430,001
Other expenses in cash	7,686,784,547	10,686,325,017
Provision expenses / (Reversal) for product warranty	-	234,597,061
	11,117,153,557	13,306,590,280

25. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Cost of raw materials and materials	12,784,465	3,671,604
Labour expenses	1,625,380,483	1,331,320,579
Depreciation expenses of fixed assets	872,425,002	49,444,445
Taxes, charges and fees	4,000,000	5,000,000
Expenses of outsourcing services	429,839,129	122,471,911
Other expenses in cash	733,184,196	831,810,383
	3,677,613,275	2,343,718,922

26. OTHER INCOMES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Income from sale and liquidation of fixed assets	-	3,982,000
Income from gifted goods	-	5,511,422,302
Other incomes	14,041,601	703,242,150
	14,041,601	6,218,646,452

27. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
<i>Corporate income tax from main business activities</i>		
Total accounting profit before corporate income tax	277,055,645,875	84,232,477,417
Increasing adjustments	2,312,915,516	831,446,658
- <i>Invalid expenses</i>	2,312,915,516	831,446,658
Decreasing adjustments	(244,956,855,600)	(86,767,928,109)
- <i>Dividends, distributed profits</i>	(244,956,855,600)	(86,767,928,109)
Income subject to corporate income tax	34,411,705,791	(1,704,004,034)
Current corporate income tax expenses (At rate 20%)	6,882,341,158	-
Corporate Income Tax Payable at the Beginning of the period	6,103,164,944	(840,461,352)
Corporate Income Tax Paid During the period	(10,053,721,178)	-
Total corporate income tax paid at the end of the period	2,931,784,924	(840,461,352)

28. BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Raw materials	114,342,122,036	15,651,667,917
Labour expenses	3,825,969,204	3,279,116,780
Depreciation expenses of fixed asset	1,561,685,862	306,039,692
Expenses of outsourcing services	776,509,404	424,901,912
Other expenses in cash	8,423,968,743	11,768,956,626
	128,930,255,249	31,430,682,927

29. FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

Types of financial risks The Company may encounter include: Market risk, credit risk and liquidity risk.

The Company company has built a control system to ensure a reasonable balance between risk costs and risk management costs. The Company's The Board of Directors is responsible for monitoring the risk management process to ensure an appropriate balance between risk and risk control.

Market risks

The Company may encounter market risks such as exchange rates and interest rates.

Exchange rate risk:

The Company is exposed to exchange rate risk when there are transactions performed in currencies other than Vietnamese Dong such as: loans, revenue, expenses, import of materials, goods, machinery and equipment.

Interest rate risk

The Company is exposed to future rate risk because the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate with changes in market interest rates when The Company incurs deposits with or There is no term, loans and debt bear interest at floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the competitive situation in the market to obtain interest rates that are beneficial for The Company's purpose.

Spreading credit risks

Credit risk is the risk that a party participating in a financial instrument or contract is unable to fulfill its obligations, leading to financial loss for The Company. The Company has credit risks from production and business activities (mainly for customer receivables) and financial activities (including bank deposits, loans and other financial instruments).

	Up to 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2025				
Cash	62,861,181,558	-	-	62,861,181,558
Trade and other receivables	66,418,666,176	120,000,000	-	66,538,666,176
Loans	310,835,493,494	-	-	310,835,493,494
	440,115,341,228	120,000,000	-	440,235,341,228
As at 01/01/2025				
Cash	65,350,168,569	-	-	65,350,168,569
Trade and other receivables	81,733,794,230	120,000,000	-	81,853,794,230
Loans	668,108,888,909	-	-	668,108,888,909
	815,192,851,708	120,000,000	-	815,312,851,708

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that The Company will have difficulty fulfilling its due financial obligations due to lack of capital. The Company's liquidity risk mainly arises from the fact that financial assets and financial liabilities have different maturity dates.

The payment term of financial liabilities based on expected contractual payments (on the basis of principal cash flows) is as follows:

	Up to 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2025				
Borrowings and debts	120,435,000,000	-	-	120,435,000,000
Trade and other payables	362,116,910,994	-	-	362,116,910,994
Accrued expense	1,760,469,997	-	-	1,760,469,997
	484,312,380,991	-	-	484,312,380,991

As at 01/01/2025

Trade and other payables	554,290,026,574	-	-	554,290,026,574
Accrued expense	5,271,945,134	-	-	5,271,945,134
	559,561,971,708	-	-	559,561,971,708

The Company believes that the level of risk concentration related to debt repayment is manageable. The Company is capable of settling its due obligations through cash flows from operating activities and proceeds from maturing financial assets.

30. SEGMENT REPORTING

The company exclusively operates in the automobile business; therefore, it does not prepare reports by business sector.

The company is headquartered in Hai Phong City and supplies goods to customers across three regions: the North, Central, and South of Vietnam. The departmental report for the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025, is as follows:

By geographical area

	North VND	Southern VND	Central region VND	Total VND
Net revenue from external sales	122,515,866,819	116,248,863,020	12,944,214,832	251,708,944,671
Cost of goods sold	101,665,277,574	99,136,239,903	11,004,993,256	211,806,510,733
Gross profit from sales and service provision	20,850,589,245	17,112,623,117	1,939,221,576	39,902,433,938
Total cost of purchasing fixed assets				-
Departmental assets				5,671,828,005,055
Total assets				5,671,828,005,055
Departmental liabilities				508,138,116,370
Total liabilities				508,138,116,370

31. TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Relation
Hoang Huy Investment Financial Services Joint Stock Company	Parent company
Hoang Giang Service Development Joint Stock Company	Subsidiary
Pruksa Vietnam Company Limited	Subsidiary
HHS Capital Joint Stock Company	Subsidiary
CRV Real Estate Group Joint Stock Company	Subsidiary
The members of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervision	

In addition to the information with related parties presented in the above Notes. During the period, the Company has the transactions and balances with related parties as follows:

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Purchasing goods, services - Office rental	60,000,000	60,000,000
Hoang Huy Investment Financial Services Joint Stock Company	60,000,000	60,000,000
Financial income - receive dividends	244,956,855,600	86,767,928,109
CRV Real Estate Group Joint Stock Company	158,435,355,600	23,647,068,000
Prukha Vietnam Company Limited	-	63,120,860,109
Hoang Giang Service Development Joint Stock Company	86,521,500,000	-
Financial expenses – Interest on loans	715,782,808	-
Prukha Vietnam Company Limited	519,892,397	-
Hoang Giang Service Development Joint Stock Company	195,890,411	-
Capital contribution received during the period	800,000,000,000	-
Hoang Huy Investment Financial Services Joint Stock Company	800,000,000,000	-
Loan proceeds received during the period	159,435,000,000	-
Prukha Vietnam Company Limited	126,935,000,000	-
Hoang Giang Service Development Joint Stock Company	32,500,000,000	-
Loan repayment during the period	39,000,000,000	-
Prukha Vietnam Company Limited	39,000,000,000	-

Transactions with other related parties are as follows:

	Position	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
		VND	VND
Remuneration of key managers			
Remuneration of the Board of Directors			
- Do Huu Ha	Chairman	60,000,000	60,000,000
- Do Huu Hau	Member	30,000,000	30,000,000
- Nguyen Thi Ha	Member	30,000,000	30,000,000
- Nguyen The Hung	Member	30,000,000	15,000,000
- Nguyen Thi Kim Phung	Independent member	30,000,000	15,000,000
		180,000,000	150,000,000
Remuneration of the Board of Supervision			
- Phung Thi Thu Huong	Head of Board	30,000,000	30,000,000
- Nguyen Trong Cuong	Member	18,000,000	18,000,000
- Bui Thi Tra	Member	18,000,000	18,000,000
		66,000,000	66,000,000

Salaries and bonuses of the Director and other managers

- Nguyen The Hung	Director	161,140,000	127,050,000
- Ho Thi Xuan Hoa	Chief Accountant	135,580,000	104,598,000
		296,720,000	231,648,000

32. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures on the Interim Separate Statement of Financial position and the respective notes are figures in the Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited. The figures in the Interim Separate Statement of Income, the Interim Separate Statement of Cash Flows, and the related notes are derived from the reviewed Interim Separate Financial Statements for the accounting period from January 1, 2024 to June 30, 2024

Preparer



Pham Hong Dung

Chief Accountant



Ho Thi Xuan Hoa

Haiphong, 28 July 2025

Director



Nguyen The Hung

